



**NGÂN HÀNG NAM Á**

**Hội Sở**

201-203 Cách Mạng Tháng Tám, Quận 3, TP.HCM  
[T] 08. 3929 6699 - [F] 08. 3929 6688 - [Hotline] 1900 6679  
[W] www.namabank.com.vn - [Swift Code] NAMA VNVX

Mẫu số: B02a/TCTD

Ban hành theo TT số 49/2014/TT-NHNN ngày 31/12/2014

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Dạng đầy đủ  
Tháng 03 Năm 2015  
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2015

Đơn vị tính: Triệu đồng VN

STT	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối tháng	
			Số cuối tháng	Số đầu năm
I.	Tiền mặt, vàng bạc, đá quý		231,567	178,765
II.	Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước		520,777	423,277
III.	Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác		10,209,805	14,861,618
1.	Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác		6,518,805	9,986,969
2.	Cho vay các tổ chức tín dụng khác		3,691,000	4,874,649
3.	Dự phòng rủi ro		-	-
IV.	Chứng khoán kinh doanh		146,610	146,538
1.	Chứng khoán kinh doanh		149,346	149,345
2.	Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh		(2,736)	(2,807)
V.	Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		-	-
VI.	Cho vay khách hàng		16,386,092	15,706,831
1.	Cho vay khách hàng		16,537,743	15,861,592
2.	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng		(151,651)	(154,761)
VII.	Hoạt động mua nợ		50,000	767,764
1.	Mua nợ		50,000	767,764
2.	Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ		-	-
VIII.	Chứng khoán đầu tư		3,241,719	2,611,197
1.	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		3,090,536	2,453,984
2.	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		162,862	157,213
3.	Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư		(11,679)	-
IX.	Góp vốn, đầu tư dài hạn		414,530	414,530
1.	Đầu tư vào công ty con		300,000	300,000
2.	Vốn góp liên doanh		-	-
3.	Đầu tư vào công ty liên kết		-	-
4.	Đầu tư dài hạn khác		117,280	117,280
5.	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(2,750)	(2,750)
X.	Tài sản cố định		852,741	926,524
1.	Tài sản cố định hữu hình		446,100	453,727
a.	Nguyên giá tài sản cố định		614,339	609,746
b.	Hao mòn tài sản cố định		(168,239)	(156,019)
2.	Tài sản cố định thuê tài chính		20,308	15,278
a.	Nguyên giá tài sản cố định		22,689	16,831
b.	Hao mòn tài sản cố định		(2,381)	(1,553)



*Handwritten signature* 1

STT	TÀI SẢN	Số cuối tháng	Số đầu năm
3.	Tài sản cố định vô hình	386,333	457,519
a.	<i>Nguyên giá tài sản cố định</i>	425,281	494,235
b.	<i>Hao mòn tài sản cố định</i>	(38,948)	(36,716)
<b>XI.</b>	<b>Bất động sản đầu tư</b>	-	-
a.	<i>Nguyên giá BĐSĐT</i>	-	-
b.	<i>Hao mòn BĐSĐT</i>	-	-
<b>XII.</b>	<b>Tài sản có khác</b>	<b>1,546,657</b>	<b>1,273,034</b>
1.	Các khoản phải thu	759,373	596,710
2.	Các khoản lãi, phí phải thu	539,455	488,671
3.	Tài sản thuế TNDN hoãn lại	-	-
4.	Tài sản có khác	247,829	187,653
	- Trong đó lợi thế thương mại	-	-
5.	Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản có nội bảng khác	-	-
	<b>TỔNG TÀI SẢN CÓ</b>	<b>33,600,498</b>	<b>37,310,078</b>

STT	NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	Số cuối tháng	Số đầu năm
<b>I.</b>	<b>Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước</b>	-	-
<b>II.</b>	<b>Tiền gửi và vay các TCTD khác</b>	<b>7,912,503</b>	<b>13,161,827</b>
1.	Tiền gửi của các TCTD khác	6,061,606	9,765,927
2.	Vay các TCTD khác	1,850,897	3,395,900
<b>III.</b>	<b>Tiền gửi của khách hàng</b>	<b>21,811,679</b>	<b>20,357,167</b>
<b>IV.</b>	<b>Công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác</b>	<b>19</b>	-
<b>V.</b>	<b>Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro</b>	-	-
<b>VI.</b>	<b>Phát hành giấy tờ có giá</b>	-	-
<b>VII.</b>	<b>Các khoản nợ khác</b>	<b>500,389</b>	<b>477,233</b>
1.	Các khoản lãi, phí phải trả	376,587	373,347
2.	Thuế TNDN hoãn lại phải trả	-	-
3.	Các khoản phải trả và công nợ khác	123,802	103,886
4.	Dự phòng rủi ro khác (dự phòng cho công nợ tiềm ẩn)	-	-
	<b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>30,224,590</b>	<b>33,996,227</b>
<b>VIII.</b>	<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>3,375,908</b>	<b>3,313,851</b>
1.	Vốn của tổ chức tín dụng	3,002,582	3,002,582
a.	<i>Vốn điều lệ</i>	3,000,000	3,000,000
b.	<i>Vốn đầu tư XDCB, mua sắm TSCĐ</i>	10	10
c.	<i>Thặng dư vốn cổ phần</i>	2,547	2,547
d.	<i>Cổ phiếu quỹ</i>	-	-
e.	<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
f.	<i>Vốn khác</i>	25	25
2.	Quỹ của TCTD	152,187	152,187
3.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	(166)	-

NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		Số cuối tháng	Số đầu năm
STT	SỐ HỮU		
4.	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	-	-
5.	Lợi nhuận chưa phân phối/Lỗ lũy kế	221,305	159,082
a.	Lợi nhuận/ Lỗ năm nay	62,223	159,082
b.	Lợi nhuận/ Lỗ lũy kế năm trước	159,082	-
<b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>33,600,498</b>	<b>37,310,078</b>

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối tháng	Số đầu năm
1.	Bảo lãnh vay vốn		-	-
2.	Cam kết giao dịch hối đoái		169,531	
a.	Cam kết mua ngoại tệ		84,702	
b.	Cam kết bán ngoại tệ		84,829	
c.	Cam kết giao dịch hoán đổi		-	
d.	Cam kết giao dịch trong tương lai		-	
3.	Cam kết cho vay không hủy ngang		-	
4.	Cam kết trong nghiệp vụ L/C		110,535	175,024
5.	Bảo lãnh khác		163,127	263,532
6.	Các cam kết khác		-	

Lập bảng  
(Ký, họ tên)

*Nguyễn Thị Mộng Hoài*

Nguyễn Thị Mộng Hoài

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)

*Trần Thị Bảo Trâm*

Trần Thị Bảo Trâm

TP. Hồ Chí Minh, ngày 01 tháng 04 năm 2015

Tổng Giám đốc  
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Vũ Thị Tuyết Nga



**NGÂN HÀNG NAM Á****Hội Sở**

201-203 Cách Mạng Tháng Tám, Quận 3, TP.HCM  
 [T] 08. 3929 6699 - [F] 08. 3929 6688 - [Hotline] 1900 6679  
 [W] www.namabank.com.vn - [Swift Code] NAMAVNVX

Mẫu số: B03a/TC/Đ

(Ban hành theo TT số 49/2014/TT-NHNN ngày 31/12/2014)

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ QUÝ I NĂM 2015

Đơn vị tính: triệu đồng VN

STT	CHỈ TIÊU	THUYẾT MINH		QUÝ I NĂM 2015		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
		MINH	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	VI.24	562.766	596.950	562.766	596.950	562.766
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	VI.25	443.224	399.475	443.224	399.475	443.224
I	<b>Thu nhập lãi thuần</b>		<b>119.542</b>	<b>197.475</b>	<b>119.542</b>	<b>197.475</b>	<b>119.542</b>
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		14.338	15.220	14.338	15.220	14.338
4	Chi phí hoạt động dịch vụ		5.226	5.968	5.226	5.968	5.226
II	<b>Lãi/lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ</b>	VI.26	<b>9.112</b>	<b>9.252</b>	<b>9.112</b>	<b>9.252</b>	<b>9.112</b>
III	Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	VI.27	3.023	2.477	3.023	2.477	3.023
IV	Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	VI.28	86	(11.470)	86	(11.470)	86
V	Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	VI.29	258	8.819	258	8.819	258
5	Thu nhập từ hoạt động khác		8.406	74.560	8.406	74.560	8.406
6	Chi phí hoạt động khác		11.510	70.120	11.510	70.120	11.510
VI	<b>Lãi/lỗ thuần từ hoạt động khác</b>	VI.31	<b>(3.104)</b>	<b>4.440</b>	<b>(3.104)</b>	<b>4.440</b>	<b>(3.104)</b>
VII	Thu nhập từ góp vốn mua cổ phần	VI.30	-	-	-	-	-
VIII	Chi phí hoạt động	VI.32	96.692	133.470	96.692	133.470	96.692
IX	<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng</b>		<b>32.225</b>	<b>77.523</b>	<b>32.225</b>	<b>77.523</b>	<b>32.225</b>
X	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		8.895	(2.973)	8.895	(2.973)	8.895
XI	<b>Tổng lợi nhuận trước thuế</b>		<b>23.330</b>	<b>80.496</b>	<b>23.330</b>	<b>80.496</b>	<b>23.330</b>
7	Chi phí thuế TNDN hiện hành		5.603	18.273	5.603	18.273	5.603
8	Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-	-	-	-
XII	<b>Chi phí thuế TNDN</b>	VI.33	<b>5.603</b>	<b>18.273</b>	<b>5.603</b>	<b>18.273</b>	<b>5.603</b>
XIII	<b>Lợi nhuận sau thuế</b>		<b>17.727</b>	<b>62.223</b>	<b>17.727</b>	<b>62.223</b>	<b>17.727</b>
XIV	Lợi ích của cổ đông thiểu số		-	-	-	-	-
XV	Lãi cơ bản trên cổ phiếu		-	-	-	-	-

Lập bảng

Lê Nguyễn Hồng Thủy

Kế toán trưởng

Trần Thị Bảo Trâm

TP. Hồ Chí Minh, ngày 01 tháng 04 năm 2015

Tổng Giám đốc

Võ Thị Tuyệt Nga



**NGÂN HÀNG NAM Á****Hội Sở**

201-203 Cách Mạng Tháng Tám, Quận 3, TP.HCM  
 [T] 08. 3929 6699 - [F] 08. 3929 6688 - [Hotline] 1900 6679  
 [W] www.namabank.com.vn - [Swift Code] NAMAVNVX

Mẫu số: B04a/TCTD

(Ban hành theo TT số 49/2014/TT-NHNN  
 ngày 31/12/2014 của Thống đốc NHNN)

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp trực tiếp)  
 QUÝ 1 NĂM 2015

Đơn vị tính: Triệu đồng VN

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT, KINH DOANH</b>				
01	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		546.635	369.079
02	Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả		(395.469)	(366.586)
03	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		7.898	9.767
04	Chênh lệch số tiền thực thu/ thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)		(246)	3.367
05	Thu nhập khác		(603)	(11.403)
06	Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn rủi ro		4.877	10.520
07	Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ		(294.247)	(158.098)
08	Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ		(12.070)	(1.729)
	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động</b>		<b>(143.225)</b>	<b>(145.083)</b>
	<i>Những thay đổi về tài sản hoạt động</i>			
09	(Tăng)/Giảm tiền vàng gửi và cho vay tại các tổ chức tín dụng khác		671.119	(114.500)
10	(Tăng)/Giảm các khoản kinh doanh chứng khoán		(630.523)	209.582
11	(Tăng)/Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		-	-
12	(Tăng)/Giảm cho vay đối với khách hàng		41.613	(1.283.640)
13	Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản		-	-
14	(Tăng)/Giảm khác về tài sản hoạt động		79.820	157.952
	<i>Những thay đổi về công nợ hoạt động</i>			
15	Tăng/(Giảm) các khoản nợ chính phủ và Ngân hàng Nhà nước		-	-
16	Tăng/(Giảm) tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng		(5.255.055)	471.583
17	Tăng/(Giảm) tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả Kho bạc Nhà nước)		1.454.512	571.038
18	Tăng/(Giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ GTCG được tính vào hoạt động tài chính)		-	(300.000)
19	Tăng/(Giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		19	475
20	Tăng/(Giảm) vốn tài trợ ủy thác, đầu tư, và cho vay mà TCTD chịu rủi ro		-	-
21	Tăng/(Giảm) khác về công nợ hoạt động		7.650	(81.895)
22	Chi từ các Quỹ của TCTD		(4.362)	(115)
	<b>I. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>(3.778.433)</b>	<b>(514.604)</b>
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1	Mua sắm tài sản cố định		(5.695)	(36.740)
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định		68.997	7.659
3	Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định		-	-
4	Mua sắm bất động sản đầu tư		-	-
5	Tiền thu từ bán, thanh lý bất động sản đầu tư		-	-
6	Tiền chi từ bán, thanh lý bất động sản đầu tư		-	-
7	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác (chi đầu tư mua công ty con, góp vốn liên doanh, liên kết và các khoản đầu tư dài hạn khác)		-	-
8	Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác (thu bán, thanh lý công ty con, góp vốn liên doanh, liên kết và các khoản đầu tư dài hạn khác)		-	-



Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
9	Tiền thu cổ tức, lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn		-	-
<b>II. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>			<b>63.303</b>	<b>(29.081)</b>
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1	Tăng (Giảm) vốn cổ phần từ hoạt động góp vốn và/ hoặc phát hành cổ phiếu		-	-
2	Tiền thu từ phát hành giấy tờ dài hạn đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vay dài hạn khác		-	-
3	Tiền chi thanh toán giấy tờ dài hạn đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vay dài hạn khác		-	-
4	Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia		(115.264)	(88.950)
5	Tiền chi ra mua cổ phiếu quỹ		-	-
6	Tiền thu được do bán cổ phiếu quỹ		-	-
<b>III. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>			<b>(115.264)</b>	<b>(88.950)</b>
<b>IV. Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>			<b>(3.830.394)</b>	<b>(632.635)</b>
<b>V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ</b>			<b>11.471.636</b>	<b>6.042.990</b>
<b>VI. Điều chỉnh ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá</b>				
<b>VII. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ</b>			<b>7.641.242</b>	<b>5.410.355</b>

Lập bảng



Nguyễn Thụy Hà Linh

Kế toán trưởng



Trần Thị Bảo Trâm

TP. HCM, ngày 15 tháng 04 năm 2015

Tổng Giám đốc



Võ Thị Tuyết Nga





**NGÂN HÀNG NAM Á**

**Hội Sở**

201-203 Cách Mạng Tháng Tám, Quận 3, TP.HCM  
[T] 08. 3929 6699 - [F] 08. 3929 6688 - [Hotline] 1900 6679  
[W] www.namabank.com.vn - [Swift Code] NAMAVNVX

Mẫu số : B05a/TCTD

(Ban hành theo TT số 49/2014/TT-NHNN ngày 31/12/2014)

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I năm 2015

### I – ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG

#### 1. Giấy phép thành lập và hoạt động, thời hạn có giá trị

Ngân hàng Nam Á là Ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập theo giấy phép hoạt động số 0026/NH-GP ngày 22 tháng 08 năm 1992 do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp và Giấy phép thành lập số 463/CP-UB ngày 01 tháng 09 năm 1992 do Ủy ban Nhân dân thành phố Hồ Chí Minh cấp.

- Thời hạn hoạt động : 99 năm

#### 2. Thành phần Hội đồng Quản trị

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/ miễn nhiệm
Ông Nguyễn Quốc Toàn	Chủ tịch HĐQT	Bổ nhiệm vào ngày 27 tháng 03 năm 2014
Ông Nguyễn Quốc Mỹ	Phó chủ tịch HĐQT	Bổ nhiệm vào ngày 26 tháng 03 năm 2011
Ông Phan Đình Tân	Phó chủ tịch HĐQT	Bổ nhiệm vào ngày 27 tháng 03 năm 2014
Ông Trần Ngô Phúc Vũ	Thành viên	Bổ nhiệm vào ngày 27 tháng 03 năm 2014
Bà Võ Thị Tuyết Nga	Thành viên	Bổ nhiệm vào ngày 26 tháng 03 năm 2011
Ông Lê Thanh Đạm	Thành viên độc lập	Bổ nhiệm vào ngày 31 tháng 03 năm 2012

#### 3. Thành phần Ban Tổng Giám đốc

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Ông Trần Ngô Phúc Vũ	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 01 tháng 04 năm 2013
Bà Võ Thị Tuyết Nga	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 01 tháng 04 năm 2006
Ông Trần Ngọc Tâm	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm vào ngày 24 tháng 03 năm 2015
Ông Nguyễn Danh Thiết	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 28 tháng 02 năm 2008
Ông Nguyễn Bình Phương	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 15 tháng 10 năm 2009
Ông Nguyễn Vĩnh Lợi	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 02 tháng 02 năm 2015
Bà Lý Thị Hiền	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 10 tháng 01 năm 2011
Bà Nguyễn Thị Xuân Thủy	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 27 tháng 01 năm 2014
Bà Lương Thị Cẩm Tú	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 23 tháng 07 năm 2014

**4. Trụ sở chính:** Đặt tại số 201-203 CMT8, P.4, Q.3, TPHCM, gồm: 01 Trung tâm kinh doanh, 18 chi nhánh và 40 phòng giao dịch.

**5. Công ty con:** Công ty TNHH MTV Quản Lý Nợ và Khai thác Tài sản Ngân Hàng Nam Á được thành lập theo quyết định số 288/QĐ-NHNN của NHNN và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0304691951 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu vào ngày 01 tháng 11 năm 2006 với vốn điều lệ là 300 tỷ đồng và có thời gian hoạt động là thời gian hoạt động còn lại của Ngân hàng trên phạm vi lãnh thổ Việt Nam. Ngân hàng sở hữu 100% vốn của công ty con.

**6. Tổng số cán bộ, công nhân viên:** 1219 người

### II- KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

- Kỳ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND)

### III – CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### 1- Báo cáo về việc tuân thủ các chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đã tuân thủ đầy đủ các yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ theo quy định trong việc lập Báo cáo tài chính.

#### 2- Chế độ và hình thức kế toán áp dụng

- Chế độ kế toán áp dụng.

Ngân hàng áp dụng Chế độ kế toán thống nhất ban hành theo Quyết định số 497/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004, Quyết định số 807/2005/QĐ-NHNN ngày 01/06/2005, Quyết định số 29/2006/QĐ-NHNN ngày 10/7/2006 và chế độ báo cáo tài chính đối với các Tổ chức tín dụng ban hành theo Quyết định ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 21/12/2014 và các chuẩn mực kế toán có liên quan.

- Hình thức kế toán áp dụng.

+ Hình thức sổ sách kế toán áp dụng là Nhật ký chung.

+ Ngân hàng tổ chức bộ máy kế toán theo hình thức vừa tập trung, vừa phân tán. Công tác kế toán thực hiện riêng biệt cho Hội sở, các chi nhánh và phòng giao dịch, sau đó tổng hợp lại toàn ngân hàng.

#### 3-Cơ sở đánh giá áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính

Các chỉ tiêu của Báo cáo tài chính được lập trên giá gốc.

### IV- CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI TỔ CHỨC TÍN DỤNG

#### 1.Chuyển đổi tiền tệ

- Nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong kỳ bằng ngoại tệ, chủ yếu là Dollar Mỹ (USD) được qui đổi sang Đồng Việt Nam (VND) theo tỷ giá liên ngân hàng vào thời điểm cuối kỳ.
- Các loại ngoại tệ, vàng được quy đổi sang VND theo tỷ giá quy định vào thời điểm cuối kỳ, cụ thể:

1USD = 21.458	VND	1CAD = 16.877	VND	1CHF = 22.073	VND
1GBP = 31.722	VND	1EUR = 23.075	VND	1SGD = 15.597	VND
1JPY = 178,87	VND	1CHI = 3.511.000	VND	1HKD = 2.756	VND
1AUD = 16.343	VND	1NOK = 2.644	VND		

#### 2. Kế toán thu nhập chi phí và ngừng dự thu lãi

Doanh thu được ghi nhận khi ngân hàng có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Trong đó các khoản lãi được ghi nhận vào thu nhập đối với các khoản nợ xác định là có khả năng thu hồi cả gốc lãi đúng thời hạn và không phải trích dự phòng rủi ro cụ thể theo qui định.

Đối với số lãi phải thu đã hạch toán thu nhập nhưng đến kỳ hạn trả nợ (gốc, lãi) khách hàng không trả được đúng hạn tổ chức tín dụng điều chỉnh khoản lãi đã hạch toán và theo dõi ngoại bảng để đôn đốc thu. Khi thu được thì hạch toán vào thu hoạt động kinh doanh.

Các khoản chi phí lãi vay, tiền gửi được hạch toán trên cơ sở dự thu.

#### 3.Kế toán các khoản thu phí và hoa hồng

Phí và hoa hồng bao gồm phí nhận từ dịch vụ thanh toán, dịch vụ ngân quỹ, phí từ các khoản bảo lãnh và các khoản phí khác được ghi nhận khi phát sinh.

#### 4. Kế toán đối với cho vay khách hàng

- Nguyên tắc ghi nhận khoản vay

Phương thức cho vay đối với đơn vị và cá nhân dưới các hình thức: cho vay từng lần, theo hạn mức, theo dự án đầu tư, vay hợp vốn, vay trả góp, cầm cố sổ tiết kiệm, chứng từ có giá ... Hình thức đảm bảo tiền vay là bằng thế chấp, cầm cố tài sản, bảo lãnh hoặc dưới hình thức tín chấp.

- Nguyên tắc phân loại nợ và đánh giá rủi ro tín dụng và cơ sở trích lập dự phòng rủi ro tín dụng: áp dụng theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 4 năm 2005 và Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN ngày 25 tháng 04 năm 2007. Từ ngày 01/06/2014 áp dụng theo Thông tư số 02/2013/TT-NHNN ngày 21/01/2013 và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN ngày 18/03/2014.

#### 5. Kế toán nghiệp vụ kinh doanh và đầu tư chứng khoán

Các khoản kinh doanh chứng khoán, đầu tư vào chứng khoán, công ty con, công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được ghi nhận theo giá gốc.



Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được tự do mua, bán trên thị trường mà tại thời điểm kiểm kê, lập báo cáo tài chính có giá thị trường giảm xuống so với giá gốc ghi trên sổ kế toán. Chứng khoán không được mua bán tự do trên thị trường thì không được lập dự phòng.

## **6. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

## **7. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận thuế thu nhập doanh nghiệp**

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trích nộp hàng quý 22% lợi nhuận thực tế phát sinh trong kỳ theo quy định.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất áp dụng tại ngày cuối kỳ. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

## **8. Kế toán các khoản vốn vay, phát hành chứng khoán nợ, công cụ vốn**

Chi phí đi vay được ghi nhận theo thực tế phát sinh.

## **9. Vốn chủ sở hữu**

Nguồn vốn kinh doanh của Ngân hàng bao gồm:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.
- Thặng dư vốn cổ phần: chênh lệch do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá.
- Vốn khác: hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, giá trị các tài sản được tặng, biếu, tài trợ và đánh giá lại tài sản.

Việc trích lập các quỹ căn cứ vào Nghị định số 57/2012/NĐ-CP ngày 20 tháng 07 năm 2012 của Chính phủ và Điều lệ của Ngân hàng.

## **V- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

### **1. Chứng khoán kinh doanh**

#### **1.1. Chứng khoán nợ**

- Chứng khoán chính phủ
- Chứng khoán do các TCTD khác trong nước phát hành
- Chứng khoán do các TCKT trong nước phát hành
- Chứng khoán Nợ nước ngoài

#### **1.2. Chứng khoán vốn**

- Chứng khoán Vốn do các tổ chức tín dụng khác phát hành
- Chứng khoán Vốn do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành
- Chứng khoán Vốn nước ngoài

#### **1.3. Chứng khoán kinh doanh khác**

#### **1.4. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh**

**Tổng**

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
	-	-
	-	-
	-	-
	-	-
	149.346	149.345
	105.130	105.129
	44.216	44.216
	-	-
	-	-
	(2.736)	(2.807)
	<b>146.610</b>	<b>146.538</b>

### **2. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác**

- Tài sản
- Công nợ

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
	-	-
	19	-

### **3. Cho vay khách hàng**

#### **3.1. Cho vay khách hàng**

- Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước
- Cho vay chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá
- Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư
- Nợ cho vay được khoan và các khoản nợ chờ xử lý

**Tổng**

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
	16.355.030	15.621.016
	4.399	12.508
	-	-
	178.314	228.068
	<b>16.537.743</b>	<b>15.861.592</b>

*Phân tích chất lượng nợ vay*

Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn
Nhóm 2 - Nợ cần chú ý
Nhóm 3 - Nợ dưới tiêu chuẩn
Nhóm 4 - Nợ nghi ngờ
Nhóm 5 - Nợ có khả năng mất vốn
<b>Tổng</b>

<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
16.022.956	15.317.713
280.020	311.078
27.039	19.568
15.639	21.607
192.089	191.626
<b>16.537.743</b>	<b>15.861.592</b>

*Phân tích dư nợ theo thời gian*

Nợ ngắn hạn
Nợ trung hạn
Nợ dài hạn
<b>Tổng</b>

<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
7.903.668	7.903.346
6.198.182	6.076.808
2.435.893	1.881.438
<b>16.537.743</b>	<b>15.861.592</b>

**3.2. Hoạt động mua nợ**

Mua nợ bằng VND
Mua nợ bằng ngoại tệ
<b>Tổng</b>

50.000	767.764
-	-
<b>50.000</b>	<b>767.764</b>

**4. Đối với sự thay đổi (tăng/ giảm) của Dự phòng rủi ro tín dụng:**

**Kỳ này**

Số dư đầu kỳ
Số trích lập trong kỳ
Xử lý rủi ro trong kỳ
Điều chỉnh khác
<b>Tổng</b>

<u>Dự phòng chung</u>	<u>Dự phòng cụ thể</u>	<u>Tổng cộng</u>
121.815	32.946	154.761
(7.430)	4.320	(3.110)
-	-	-
-	-	-
<b>114.385</b>	<b>37.266</b>	<b>151.651</b>

**Kỳ trước**

Số dư đầu kỳ
Số trích lập trong kỳ
Xử lý rủi ro trong kỳ
Điều chỉnh khác
<b>Tổng</b>

<u>Dự phòng chung</u>	<u>Dự phòng cụ thể</u>	<u>Tổng cộng</u>
81.946	64.094	146.040
39.870	37.762	77.632
-	(68.911)	(68.911)
-	-	-
<b>121.816</b>	<b>32.945</b>	<b>154.761</b>

**5. Chứng khoán đầu tư**

**5.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán**

*a. Chứng khoán nợ*

Chứng khoán chính phủ
Chứng khoán Nợ do các TCTD khác phát hành
Chứng khoán Nợ do các TCKT khác phát hành
Chứng khoán Nợ nước ngoài

*b. Chứng khoán Vốn*

Chứng khoán Vốn do các TCTD khác phát hành
Chứng khoán Vốn do các TCKT khác phát hành
Chứng khoán Vốn nước ngoài

*c. Dự phòng rủi ro chứng khoán sẵn sàng để bán*

**5.2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn**

Chứng khoán chính phủ
Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành
Chứng khoán Nợ do các TCKT khác trong nước phát hành
Chứng khoán Nợ nước ngoài
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn
<b>Tổng</b>

<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
3.090.536	2.453.984
3.090.536	2.453.984
1.426.747	1.527.648
1.663.789	926.336
-	-
-	-
-	-
-	-
-	-
151.183	157.213
1.500	1.500
5.649	-
155.713	155.713
-	-
(11.679)	-
<b>3.241.719</b>	<b>2.611.197</b>

**6. Góp vốn, đầu tư dài hạn:**

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Đầu tư vào công ty con	300.000	300.000
Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh	-	-
Các khoản đầu tư vào công ty liên kết	-	-
Các khoản đầu tư dài hạn khác	117.280	117.280
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(2.750)	(2.750)
<b>Tổng</b>	<b>414.530</b>	<b>414.530</b>

**- Danh sách các công ty liên kết, liên doanh:**

Tên	31/03/2015		31/12/2014	
	Giá gốc	Tỷ phần nắm giữ (%)	Giá gốc	Tỷ phần nắm giữ (%)
<b>Đầu tư dài hạn vào các tổ chức kinh tế</b>	<b>117.280</b>		<b>117.280</b>	
Công ty Cổ phần chứng khoán Beta	74.800	11,00	74.800	11,00
Công ty Cổ phần Địa ốc Hòa Bình	40.480	11,00	40.480	11,00
Công ty Cổ phần Đầu tư và kinh doanh vàng Việt Nam	2.000	10,00	2.000	10,00

**7. Các khoản nợ Chính phủ và NHNN**

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Vay NHNN	-	-
Vay Bộ Tài chính	-	-
Các khoản nợ khác	-	-
<b>Tổng</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

**8. Tiền gửi và vay của tổ chức tín dụng khác**

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
<b>8.1 Tiền, vàng gửi của các TCTD khác</b>		
<i>a. Tiền, vàng gửi không kỳ hạn</i>	1.754.830	1.777.643
- Bằng VND	1.754.810	1.777.621
- Bằng ngoại hối	20	22
<i>b. Tiền, vàng gửi có kỳ hạn</i>	4.306.776	7.988.284
- Bằng VND	3.877.616	7.138.444
- Bằng ngoại hối	429.160	849.840
<b>Tổng</b>	<b>6.061.606</b>	<b>9.765.927</b>
<b>8.2 Vay các TCTD khác</b>		
- Bằng VND	1.850.713	3.395.718
Trong đó: Vay chiết khấu, tái chiết khấu	-	-
Vay cầm cố, thế chấp	-	-
- Bằng ngoại hối	184	182
Trong đó: Vay chiết khấu, tái chiết khấu	-	-
Vay cầm cố, thế chấp	-	-
<b>Tổng</b>	<b>1.850.897</b>	<b>3.395.900</b>
<b>Tổng tiền, vàng gửi và vay các TCTD khác</b>	<b>7.912.503</b>	<b>13.161.827</b>

## 9. Tiền gửi của khách hàng

Theo loại tiền gửi

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
<b>Tiền, vàng gửi không kỳ hạn</b>	<b>777.472</b>	<b>1.534.920</b>
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	763.760	1.526.130
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	13.712	8.790
<b>Tiền, vàng gửi có kỳ hạn</b>	<b>20.856.652</b>	<b>18.636.614</b>
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	20.002.839	17.807.548
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng vàng và ngoại tệ	853.813	829.066
<b>Tiền gửi vốn chuyên dùng</b>	<b>1.298</b>	<b>718</b>
<b>Tiền gửi ký quỹ</b>	<b>176.257</b>	<b>184.915</b>
<b>Tổng</b>	<b>21.811.679</b>	<b>20.357.167</b>

## 10. Phát hành giấy tờ có giá

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Phát hành giấy tờ có giá bằng VND	-	-
Phát hành giấy tờ có giá bằng vàng	-	-
<b>Tổng</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

## 11. Các khoản nợ khác

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
<b>Các khoản lãi, phí phải trả</b>	<b>376.587</b>	<b>373.347</b>
<b>Các khoản phải trả và công nợ khác</b>	<b>123.802</b>	<b>103.886</b>
Các khoản phải trả nội bộ	3.434	5.025
Các khoản phải bên ngoài	117.612	95.613
Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm	-	-
Doanh thu chờ phân bổ	2.756	3.248
<b>Dự phòng rủi ro khác</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
Dự phòng các cam kết đưa ra	-	-
Dự phòng cho các dịch vụ thanh toán	-	-
Dự phòng rủi ro khác	-	-
Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-
<b>Tổng</b>	<b>500.389</b>	<b>477.233</b>

## 12. Tình hình thực hiện nghĩa vụ với ngân sách nhà nước

### 12.1 Tình hình thực hiện nghĩa vụ với NSNN

	Số còn lại phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số còn phải nộp cuối năm
Thuế giá trị gia tăng	1.075	1.033	1.905	203
Thuế thu nhập doanh nghiệp	12.060	18.273	12.070	18.263
Thuế thu nhập cá nhân	2.241	6.521	8.102	660
Thuế khác	1	256	257	-
<b>Tổng</b>	<b>15.377</b>	<b>26.083</b>	<b>22.334</b>	<b>19.126</b>

13. Vốn và quỹ của ngân hàng

13.1 Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn góp/ Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần, Vốn đầu tư XDCB và vốn khác	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ của TCTD	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/ Lỗ lũy kế	Tổng cộng
Số dư đầu kỳ	3.000.000	2.582	-	152.187	159.082	3.313.851
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	62.223	62.223
Giảm trong kỳ	-	-	(166)	-	-	(166)
Số dư cuối kỳ	3.000.000	2.582	(166)	152.187	221.305	3.375.908

Biến động số dư các quỹ dự trữ trong quý như sau

	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Quỹ đầu tư phát triển	Tổng cộng
Số dư đầu kỳ (Trình bày lại)	99.831	50.649	1.707	152.187
Tạm trích lập các quỹ dự trữ	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	99.831	50.649	1.707	152.187



### 13.2 Thuyết minh về các công cụ tài chính phức hợp (không phát sinh)

### 13.3 Cổ phiếu

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	300	300
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	300	300
- Cổ phiếu phổ thông	300	300
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	300	300
- Cổ phiếu phổ thông	300	300
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu của TCTD: 10.000VND.

### 13.4 Cổ tức (Ngân hàng chỉ trình bày trên báo cáo tài chính năm hợp nhất)

### 14. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự

	Kỳ này	Kỳ trước
Thu nhập lãi tiền gửi	53.725	38.174
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	502.404	428.316
Thu lãi từ đầu tư chứng khoán	34.262	95.518
Thu từ nghiệp vụ bảo lãnh	484	241
Thu lãi từ nghiệp vụ mua bán nợ	3.753	-
Thu khác từ hoạt động tín dụng	2.322	517
<b>Tổng</b>	<b>596.950</b>	<b>562.766</b>

### 15. Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi trả lãi tiền gửi	367.758	320.469
Chi trả lãi tiền vay	31.352	38.888
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	-	83.783
Trả lãi tiền thuê tài chính	365	84
Chi phí hoạt động tín dụng khác	-	-
<b>Tổng</b>	<b>399.475</b>	<b>443.224</b>

### 16. Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh (mua bán) chứng khoán kinh doanh:

	Kỳ này	Kỳ trước
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	-	86
Chi phí từ mua bán chứng khoán kinh doanh	-	-
Chi phí dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh	(11.470)	-
<b>Lãi thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán kinh doanh</b>	<b>(11.470)</b>	<b>86</b>

### 17. Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh (mua bán) chứng khoán đầu tư:

	Kỳ này	Kỳ trước
Thu nhập từ chứng khoán đầu tư	12.386	258
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	(3.567)	-
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	-	-
<b>Lãi thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán đầu tư</b>	<b>8.819</b>	<b>258</b>



Account Name	Account Name	Account Name	Account Name
...	...	...	...

Account Name	Account Name	Account Name	Account Name
...	...	...	...

Account Name	Account Name	Account Name	Account Name
...	...	...	...

Account Name	Account Name	Account Name	Account Name
...	...	...	...

Account Name	Account Name	Account Name	Account Name
...	...	...	...

	Account Name	Account Name	Account Name	Account Name
...	...	...	...	...
...	...	...	...	...

**Notes:**  
 1. All figures are in US Dollars.  
 2. Figures are rounded to the nearest dollar.  
 3. All figures are subject to audit.



- Thực hiện chế độ đào tạo, bồi dưỡng nhằm nâng cao trình độ nghiệp vụ chuyên môn cho các CBCNV thực hiện công tác tín dụng;
- Từng bước xây dựng và hoàn thiện các chính sách về quản trị rủi ro, đặc biệt là rủi ro tín dụng: quy định về phân quyền, hạn mức phê duyệt ...
- Xây dựng chính sách tín dụng theo hướng đa dạng hóa sản phẩm;
- Chuẩn hóa quy trình tín dụng với các quy định chặt chẽ về kiểm soát, áp dụng các biểu mẫu thống nhất trong toàn hệ thống;
- Phân loại, quản lý và xử lý các khoản nợ xấu;
- Trích lập dự phòng rủi ro theo quy định.

## **24. Rủi ro thị trường**

### **24.1 Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất xảy ra khi có sự biến động về lãi suất thị trường và nó tác động đến thu nhập và chi phí hoạt động của Ngân hàng.

Thời hạn điều chỉnh lãi suất thực tế là thời hạn còn lại tính từ thời điểm lập Báo cáo tài chính cho tới kỳ điều chỉnh lãi suất gần nhất của các khoản mục trên Bảng cân đối kế toán của Ngân hàng.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng để phân tích thời hạn điều chỉnh lãi suất thực tế của các khoản mục tài sản và công nợ trên bảng cân đối kế toán của Ngân hàng

- Tiền mặt, vàng bạc đá quý, góp vốn đầu tư dài hạn và các tài sản cố khác (bao gồm tài sản cố định, bất động sản đầu tư và các tài sản khác) được xếp vào nhóm các khoản mục không chịu lãi.
- Thời hạn điều chỉnh lãi suất thực tế của chứng khoán đầu tư phụ thuộc vào quy định về lãi suất của tổ chức phát hành đối với từng loại chứng khoán.
- Thời hạn điều chỉnh lãi suất thực tế của các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng, cho vay khách hàng, các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước, các khoản tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác và tiền gửi của khách hàng được xác định như sau:
  - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: thời hạn điều chỉnh lãi suất thực tế dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính.
  - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: thời hạn điều chỉnh lãi suất thực tế dựa trên kỳ điều chỉnh lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính.
- Thời hạn điều chỉnh lãi suất thực tế của các giấy tờ có giá đã phát hành được xác định dựa trên thời gian đáo hạn thực tế của từng loại giấy tờ có giá; phụ thuộc vào quy định về lãi suất của Ngân hàng đối với từng đợt phát hành

Để có thể kiểm soát rủi ro về lãi suất, Ngân hàng đã và đang áp dụng chính sách quản lý rủi ro lãi suất trên cơ sở phân tích đánh giá chênh lệch về kỳ hạn, lãi suất của các khoản mục nguồn vốn và tài sản, từ đó đưa ra các biện pháp xử lý cụ thể:

- Hội sở thực hiện quản lý, kinh doanh vốn tập trung;
- Thực hiện cho vay với lãi suất thả nổi, điều này có thể cho phép Ngân hàng có thể linh hoạt mức lãi suất cho vay phù hợp với biến động của thị trường;
- Duy trì chênh lệch lãi suất giữa đầu vào, đầu ra một cách hợp lý, tuân thủ quy định về an toàn vốn của NHNN.

Bảng phân tích tài sản, công nợ và các khoản mục ngoại bảng theo kỳ định lãi suất thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được trình bày như sau

Quá hạn	Không chịu ảnh hưởng do định lại lãi suất					Cộng
	Đến 1 tháng	Từ 1-3 tháng	Từ 3-6 tháng	Từ 6 - 12 tháng	Từ 1 - 5 năm	
<b>Tài sản</b>						
I. Tiền mặt, Vàng bạc, đá quý	231.567	-	-	-	-	231.567
II. Tiền gửi tại NHNN	520.777	-	-	-	-	520.777
III. Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác(*)	5.151.408	4.721.496	336.900	-	-	10.209.804
IV. Chứng khoán kinh doanh(*)	149.346	-	-	-	-	149.346
V. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác(*)	-	-	-	-	-	-
VI. Cho vay khách hàng và mua nợ(*)	330.862	2.527.914	1.869.227	159.800	14.558	16.887.743
VII. Chứng khoán đầu tư(*)	-	-	50.349	414.811	2.588.238	3.253.398
VIII. Góp vốn, đầu tư dài hạn(*)	417.280	-	-	-	-	417.280
IX. Tài sản cố định & Bất động sản đầu tư	852.741	-	-	-	-	852.741
X. Tài sản có khác(*)	1.442.983	9.190	2.647	17.388	59.803	1.546.657
<b>Tổng tài sản có</b>	<b>330.862</b>	<b>8.358.635</b>	<b>2.259.742</b>	<b>591.999</b>	<b>2.662.599</b>	<b>33.769.313</b>
<b>Nợ phải trả</b>						
I. Tiền gửi và vay từ NHNN và các TCTD khác	4.479.871	2.448.156	911.579	57.000	15.713	7.912.503
II. Tiền gửi của khách hàng	7.041.479	4.586.541	4.278.348	4.399.301	1.505.290	21.811.679
III. Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính phái sinh	19	-	-	-	-	19
IV. Vốn tài trợ, uỷ thác, đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	-	-
V. Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	-	-
VI. Các khoản nợ khác	500.389	-	-	-	-	500.389
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>181</b>	<b>11.521.350</b>	<b>5.189.927</b>	<b>4.456.301</b>	<b>1.521.003</b>	<b>30.224.590</b>
<b>Mức chênh lệch cam với lãi suất nội bảng</b>	<b>330.681</b>	<b>2.444.163</b>	<b>(2.930.185)</b>	<b>(3.864.302)</b>	<b>1.141.596</b>	<b>3.544.723</b>

Ghi chú: (\*) - Các khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro.



## 24.2 Rủi ro tiền tệ

Rủi ro về tiền tệ phát sinh khi có sự biến động về tỷ giá hối đoái làm cho giá trị của các loại “tài sản có” và “tài sản nợ” bằng ngoại tệ, vàng bị biến động dẫn đến rủi ro tổn thất cho Ngân hàng.

Để giảm thiểu rủi ro về tiền tệ, Ngân hàng đã xây dựng và thực hiện chính sách quản lý rủi ro về ngoại hối như sau:

- Tuân thủ các quy định của NHNN;
- Quản lý trạng thái ngoại hối mở;
- Kiểm soát rủi ro thông qua các quy định tách bạch chức năng của các bộ phận, quy định về phân quyền, hạn mức giao dịch, hạn mức dừng lỗ;
- Đa dạng hóa các sản phẩm phái sinh.

Mọi giao dịch nội, ngoại bảng đều được tính ngay vào trạng thái ngoại tệ ngay khi phát sinh.

Để đánh giá rủi ro này, Ngân hàng phân loại tài sản và công nợ theo loại tiền tệ được quy đổi sang VND tại thời điểm lập Báo cáo tài chính như sau:

**Tại ngày 31 tháng 03 năm 2015**

	EUR được quy đổi	USD được quy đổi	Giá trị vàng tiền tệ được quy đổi	Các loại ngoại tệ khác được quy	Cộng
<b>Tài sản</b>					
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	9.384	32.335	7.119	2.298	51.136
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	-	564	-	-	564
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	13.832	740.757	-	2.807	757.396
Chứng khoán kinh doanh	-	-	-	-	-
Các công cụ tài chính	-	9.078	-	-	9.078
Cho vay khách	-	229.781	15.928	-	245.709
Chứng khoán	-	-	-	-	-
Góp vốn đầu tư dài	-	-	-	-	-
Tài sản cố định	-	-	-	-	-
Các tài sản có khác	1	12.192	-	4	12.197
<b>Tổng tài sản</b>	<b>23.217</b>	<b>1.024.707</b>	<b>23.047</b>	<b>5.109</b>	<b>1.076.080</b>
<b>Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu</b>					
Tiền gửi của và vay từ Ngân hàng Nhà nước và các TCTD khác	-	429.364	-	-	429.364
Tiền gửi của khách hàng	22.717	853.439	-	3.948	880.104
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	-
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	-
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	-
Các khoản nợ khác	67	4.883	-	-	4.950
Vốn và các quỹ	-	-	-	-	-
<b>Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu</b>	<b>22.784</b>	<b>1.287.686</b>	<b>-</b>	<b>3.948</b>	<b>1.314.418</b>
<b>Trạng thái tiền tệ nội bảng</b>	<b>433</b>	<b>(262.979)</b>	<b>23.047</b>	<b>1.161</b>	<b>(238.338)</b>

Các khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro.

Hoạt động trong lĩnh vực rất nhạy cảm trước các biến động của thị trường, các tin đồn thất thiệt có thể ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh, Ngân hàng Nam Á đang thực hiện các biện pháp nhằm kiểm soát rủi ro về thanh khoản như sau:

- Ngân hàng Nam Á thực hiện duy trì các tỷ lệ đảm bảo khả năng thanh khoản bảo hiểm tiền gửi theo quy định của NHNN
- Hội sở quản lý nguồn vốn tập trung, đảm bảo khả năng thanh khoản cho toàn hệ thống thông qua việc nghiên cứu, phân tích độ lệch kỳ hạn; dự đoán thời hạn, trị giá các khoản chi chủ yếu ảnh hưởng đến luồng tiền vào ra, từ đó đưa ra các chỉ số giới hạn, các danh mục đầu tư hợp lý và có tính thanh khoản cao có thể chuyển đổi thành tiền mặt đáp ứng nhu cầu rút tiền theo định kỳ hoặc đột xuất của khách hàng;
- Ngân hàng Nam Á luôn theo dõi, phân tích, đánh giá và có trách nhiệm chủ động công bố thông tin nhằm giúp khách hàng, cổ đông hiểu rõ mọi hoạt động của Ngân hàng, hạn chế những tin đồn thất thiệt có thể gây ảnh hưởng tới hoạt động của Ngân hàng.

Bảng phân tích trạng thái thanh khoản thông qua báo cáo phân tích tài sản và nguồn vốn theo kỳ đáo hạn thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được trình bày như sau

Quá hạn

Tài sản	Trong hạn					Cộng
	Trên 3 tháng	Đến 3 tháng	Từ 1-3 tháng	Từ 3-6 tháng	Từ 6-12 tháng	
<b>Tài sản</b>						
I. Tiền mặt, Vàng bạc, đá quý		231.567	-	-	-	231.567
II. Tiền gửi tại NHNN		520.777	-	-	-	520.777
III. Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác(*)		5.151.408	3.956.496	774.900	327.060	10.209.804
IV. Chứng khoán kinh doanh(*)		149.346	-	-	-	149.346
V. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác(*)		323.086	1.902.649	2.194.644	3.544.843	16.587.743
VI. Cho vay khác hàng và mua nợ(*)	315.351	-	-	50.349	414.811	3.253.398
VII. Chứng khoán đầu tư(*)		-	-	-	417.280	417.280
VIII. Góp vốn, đầu tư dài hạn(*)		-	-	-	-	-
IX. Tài sản cố định & Bất động sản đầu tư		-	-	-	-	852.741
X. Tài sản có khác(*)		1.452.173	2.647	3.266	17.388	11.380
<b>Tổng tài sản có</b>	<b>315.351</b>	<b>7.828.357</b>	<b>5.861.792</b>	<b>3.023.159</b>	<b>4.304.042</b>	<b>33.769.313</b>
<b>Nợ phải trả</b>						
I. Tiền gửi và vay từ NHNN và các TCTD khác		4.479.871	2.448.156	911.579	57.000	7.912.503
II. Tiền gửi của khách hàng		7.041.479	4.586.541	4.278.348	4.399.301	21.811.679
III. Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính phái sinh		19	-	-	-	19
IV. Vốn tài trợ, uỷ thác, đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro		-	-	-	-	-
V. Phát hành giấy tờ có giá		-	-	-	-	-
VI. Các khoản nợ khác		204.361	99.347	99.418	87.320	500.389
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>181</b>	<b>11.725.730</b>	<b>7.134.044</b>	<b>5.289.345</b>	<b>4.543.621</b>	<b>30.224.590</b>
<b>Mức chênh lệch thanh khoản ròng</b>	<b>315.351</b>	<b>(3.897.373)</b>	<b>(1.272.252)</b>	<b>(2.266.186)</b>	<b>(239.579)</b>	<b>3.544.723</b>

(Ghi chú: \*) - Các khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro.

#### 24.4 Rủi ro giá cả thị trường khác

\* Rủi ro từ các hoạt động ngoại bảng

Hầu hết các khoản bảo lãnh, các khoản Ngân hàng Nam Á cam kết cho vay đều có tài sản đảm bảo, do đó khả năng các khoản nêu trên gây ra những biến động ảnh hưởng đến tình hình tài chính của Ngân hàng là rất thấp.

\* Rủi ro luật pháp

Là công ty đại chúng hoạt động trong lĩnh vực tài chính-tiền tệ, Ngân hàng Nam Á luôn tuân thủ các quy định của pháp luật liên quan đến hoạt động ngân hàng đều ảnh hưởng trực tiếp đến hoạt động của Ngân hàng Nam Á. Tuy nhiên, với hướng phát triển kinh doanh ổn định, lâu dài; tình hình tài chính minh bạch; kinh nghiệm quản trị, điều hành, Ngân hàng Nam Á sẽ thích ứng nhanh với những thay đổi về các quy định.

\* Rủi ro khác (thiên tai, dịch họa, cháy nổ....)

Để hạn chế tổn thất khi xảy ra rủi ro về thiên tai, dịch họa, cháy nổ....Ngân hàng Nam Á đã thực hiện bảo hiểm tiền gửi theo qui định của NHNN, xây dựng phương án bảo toàn dữ liệu trong trường hợp xảy ra rủi ro do bất khả kháng, xây dựng phương án phòng cháy chữa cháy, bảo hiểm tài sản.

TP. HCM, ngày 24 tháng 04 năm 2015

KT. Tổng Giám đốc

Phó Tổng Giám đốc

Lập bảng

Kế toán trưởng

Lê Nguyễn Hồng Thủy

Trần Thị Bảo Trâm



Võ Thị Tuyết Nga